

Số: /TB - UBND

Minh Khai, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND quận Bắc Từ Liêm về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2024 của Quận Bắc Từ Liêm;

Ủy ban nhân dân phường Minh Khai thông báo công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024 như sau:

1. Nội dung công khai: Công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024 (Theo biểu chi tiết đính kèm).

2. Hình thức, địa điểm và thời gian công khai:

Công khai trên trang thông tin điện tử của phường.

3. Trong thời gian công khai, nếu tập thể, cá nhân nào có ý kiến đề nghị gửi bằng văn bản tới UBND phường (qua bộ phận một cửa) để UBND phường kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Quận.
- TT ĐU-UBND-MTTQ.
- Trưởng các ban ngành đoàn thể;
- Tổ trưởng các TDP;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Bình

Đơn vị: UBND phường Minh Khai

Chương: 799

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	210.000.000	138.059.000		
I	Số thu phí, lệ phí	210.000.000	138.059.000		
1	Lệ phí	210.000.000	138.059.000		
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.449.808.419	12.309.787.459	91,52	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.449.808.419	12.309.787.459	91,52	
1	Chi quản lý hành chính	11.361.932.419	10.725.174.448	94,40	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.882.823.419	7.311.646.487	92,75	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.479.109.000	3.413.527.961	98,12	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	344.770.000	305.007.000	88,47	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	344.770.000	305.007.000	88,47	
5	Chi bảo đảm xã hội	529.856.000	508.230.679	95,92	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	529.856.000	508.230.679	95,92	
6	Chi hoạt động kinh tế	767.610.000	368.727.094	48,04	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	767.610.000	368.727.094	48,04	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.600.000			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.600.000			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	323.400.000	294.187.138	90,97	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	323.400.000	294.187.138	90,97	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	80.640.000	78.881.100	97,82	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	41.840.000	58.125.600	138,92	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.800.000	20.755.500	53,49	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.000.000	29.580.000	92,44	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.000.000	29.580.000	92,44	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				